TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/LĐ-PT
Ngày: 30/3/2026
V/v: "Tranh chấp về đơn phương chấm dứt HĐLĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thái Bình

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín, ông Lê Văn Xô

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Mai Hân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng – Cơ sở 1, xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 01/2026/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động"*. Do bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2026/QĐ-PT, ngày 27 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 121/2026/QĐ-PT, ngày 17 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Phước T, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc L – Giám đốc (có mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn X, xã B, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn-ông Huỳnh Phước T trình bày: Ông làm việc tại Công ty TNHH Đ 1 theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Trong thời gian làm việc, Ông luôn thực hiện công việc theo đúng chức trách và chưa từng bị xử lý kỷ luật nào. Tuy nhiên, Công ty đã có các hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật lao động, cụ thể như sau:

- Về hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật:

+ Ngày 04/3/2025, Ông có gửi đơn yêu cầu Công ty làm rõ lý do chấm dứt HĐLĐ. Công ty không trả lời bằng văn bản mà chỉ mời họp online.

+ Trong cuộc họp online ngày 05/3/2025, ông Đỗ Ngọc L – Giám đốc Công ty xác nhận việc cho ông nghỉ việc là do ông không chịu ký vào Biên bản nghiệm thu phòng cháy chữa cháy (ông có ghi âm làm bằng chứng).

+ Tuy nhiên, Quyết định thôi việc số 01.03.2025 QĐ/TNP1-TH không nêu rõ lý do, vi phạm Khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động 2019.

+ Việc đơn phương chấm dứt không lý do hợp pháp và không tuân thủ quy trình là hành vi trái luật theo Điều 41 Bộ luật Lao động 2019.

- Không bố trí công việc, không trả lương trong thời gian báo trước:

+ Từ ngày 01/03/2025 đến 14/04/2025, Ông không được phân công công việc, bị bảo vệ ngăn cản vào Công ty.

+ Công ty không trả lương trong giai đoạn này, vi phạm Điều 94 Bộ luật Lao động 2019.

- Không có biên bản xử lý kỷ luật, vu khống người lao động:

+ Công ty cho rằng ông T 'thiếu hợp tác', 'gây thiệt hại', nhưng không có biên bản xử lý kỷ luật, vi phạm Điều 122 Bộ luật Lao động 2019.

+ Công ty đưa ra các cáo buộc nghiêm trọng nhưng không có tài liệu chứng minh.

- Thiếu thiện chí trong việc giải quyết khiếu nại nội bộ:

+ Công ty nhiều lần hẹn làm việc nhưng không thực hiện đúng lịch hẹn hoặc cử người không đủ thẩm quyền.

+ Lần thứ 4 (ngày 28/04/2025), Công ty tiếp tục lỗi hẹn mà không đưa ra lịch thay thế rõ ràng.

+ Vi phạm nghĩa vụ hợp tác giải quyết tranh chấp lao động theo Nghị định 24/2018/NĐ-CP.

Ông đã gửi đơn khiếu nại đến Công ty và Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tỉnh B để yêu cầu giải quyết nội bộ nhưng không thành do phía Công ty thiếu thiện chí, nhiều lần thất hẹn. Theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Lao động 2019, do tranh chấp thuộc loại không bắt buộc hòa giải hoặc hòa giải không thành, Ông tiến hành khởi kiện ra Tòa án để được bảo vệ quyền lợi.

Do giữa Ông và Công ty TNHH Đ không có tiếng nói chung nên Ông không muốn quay lại làm việc nữa.

Vì vậy, Ông yêu cầu tuyên bố Quyết định số 01.03.2025 QĐ/TNP1-TH ngày 01/3/2025 của Công ty TNHH Đ về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với Ông là trái pháp luật và yêu cầu Công ty TNHH Đ phải thanh toán các khoản sau:

1/ Nợ lương, tiền lễ/tết: 63.139.176 đồng

2/ Bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động trái luật (2 tháng lương do ra quyết định buộc thôi việc trái luật + 2 tháng lương trợ cấp thôi việc): 80.000.000 đồng

3/ Bồi thường tổn thất tinh thần: 117.000.000 đồng

4/ Chi phí khám chữa bệnh của người thân: 40.000.000 đồng

5/ L1 từ 15/04 đến 27/09/2025: 110.666.722 đồng

6/ Truy đóng bảo hiểm bắt buộc đến ngày tuyên án;

Tổng số tiền yêu cầu: 410.805.898 đồng (chưa bao gồm nghĩa vụ bảo hiểm).

Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Đ trả lại chứng chỉ A0 mang tên Huỳnh Phước T.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn-Bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Bị đơn ban hành quyết định sa thải ông Huỳnh Phước T là đúng quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, vì ông T ***nhiều lần không hoàn thành nhiệm vụ, cản trở quá trình hoạt động của nhà máy*** dẫn đến việc chậm trễ tiến độ vận hành dự án và gây thiệt hại nặng nề cho Công ty. Từ năm 2021 đến năm 2024, trong quá trình làm việc, đã nhiều lần không tuân thủ Nội quy công ty, chất lượng công việc của ông T không được cải thiện.

Tuy nhiên, bị đơn vẫn mong muốn nguyên đơn phải cùng bị đơn thỏa thuận để tháo gỡ vấn đề. Nếu nguyên đơn đồng ý, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng ***120.000.000 đồng, trong đó có khoản nợ lương ông T trong tháng 8, tháng 9 và 45 ngày ông T không làm việc***. Ngoài ra, bị đơn cũng đồng ý trả lại chứng chỉ A0 cho ông T.

Đối với tiền lương mà Công ty trả cho ông T là căn cứ vào hợp đồng lao động mà các bên đã ký kết, cụ thể là tiền lương đóng bảo hiểm và tiền lương thực tế ông T được nhận khi làm việc. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì ***tiền lương ông T nhận hàng tháng là trên 20.000.000 đồng***; ông T xác định số tiền ông T nhận hàng tháng trung bình là ***20.000.000 đồng***, bị đơn thống nhất và không có ý kiến gì về vấn đề này.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cũng có nhã ý muốn ông T quay lại làm việc nhưng ông T không đồng ý, nên Công ty cũng không muốn nhận ông T nữa.

Trường hợp nguyên đơn không đồng ý theo ý kiến đề xuất của bị đơn, thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng bác bỏ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ vào:

Điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17, điểm a Khoản 1 Điều 36; Điều 39; Điều 41, Điều 46, Điều 90 của Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước T đối với Công ty TNHH Đ về việc "tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động":

+ *Tuyên bố* Quyết định số 01.03.2025/QĐ/TNP1-TH ngày 01/3/2025 của Công ty TNHH Đ về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Huỳnh Phước T là trái pháp luật.

+ Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho ông Huỳnh Phước T số tiền tổng cộng là: 235.036.670 đồng *(Hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng)*.

+ Buộc Công ty TNHH Đ phải trả lại cho ông Huỳnh Phước T bản chính Chứng chỉ vận hành A0 mang tên Huỳnh Phước T do Giám đốc Trung tâm Đ1 cấp ngày 23/9/2021.

+ Buộc Công ty TNHH Đ tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Huỳnh Phước T từ ngày 01/5/2025 đến ngày 30/9/2025 với mức lương đóng là 6.177.500 đồng/tháng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Phước T về việc yêu cầu Công ty TNHH Đ 1 trả số tiền tổng cộng **175.769.228 đồng** *(Một trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm hai mươi tám đồng)*.

* Về án phí: Buộc Công ty TNHH Đ phải chịu 7.051.100 đồng *(Bảy triệu, không trăm năm mươi mốt nghìn, một trăm đồng)*.

Án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/10/2025, bà Nguyễn Thị H là đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm xử đã đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của là bị đơn không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Điểm a Khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: *"1. Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau đây: a) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động được xác định theo tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong quy chế của người sử dụng lao động…".*

Căn cứ Điều 1 của hợp đồng lao động giữa ông Huỳnh Phước T và Công ty TNHH Đ, về thời hạn là không xác định và công việc hợp đồng quy định công việc phải làm là: "Thực hiện công việc cụ thể theo sự phân công của Giám đốc Nhà máy, Ban giám đốc Công ty"; Hợp đồng không có mô tả, liệt kê các công việc cụ thể mà ông T phải thực hiện.

[2.2] Bị đơn cho rằng ông T thường xuyên không hoàn thành công việc, cản trở qua trình hoạt động của nhà máy dẫn đến việc chậm trễ tiến độ vận hành dự án và gây thiệt hại cho Công ty dù đã được nhắc nhở nhiều lần. Tuy nhiên, Công ty không lập biên bản đối với hành vi vi phạm cụ thể của ông T, không họp để kết luận và đánh giá mức độ hoàn thành công việc được quy định theo

quy chế của Công ty đối với vi phạm của ông T để làm cơ sở chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019.

Công ty TNHH Đ ban hành Quyết định số 01.03.2025 QĐ/TNP1-TH ngày 01/3/2025 về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Huỳnh Phước T nhưng không nêu cụ thể vi phạm vấn đề gì theo khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động 2019, không có các biên bản họp trước đó để xác định việc thường xuyên không hoàn thành công việc. Do đó có cơ sở để xác định Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật.

[2.3] Vì Công ty đã ban hành QĐ chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Huỳnh Phước T trái với quy định của pháp luật nên phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Huỳnh Phước T, cụ thể:

Tiền lương trong thời gian Công ty cho ông T ngừng việc; tiền lương trong những ngày ông T không làm việc và trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 41, khoản 3 Điều 46 Bộ Luật lao động và khoản 5 Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP: *"Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm của người lao động được tính theo năm (đủ 12 tháng), trường hợp có tháng lẻ thì từ đủ 01 tháng đến dưới 06 tháng được tính bằng ½ năm; từ đủ 06 tháng trở lên được tính bằng 01 năm làm việc"*. Thời gian thực tế ông Huỳnh Phước T làm tại Công ty là 3 năm 6 tháng làm tròn 4 năm (từ tháng 9/2021 đến ngày 01/3/2025), mỗi năm làm việc bằng ½ tháng tiền lương.

Tiền nợ lương tháng 8 và tháng 9/2024 là khoản tiền lương mà Công ty TNHH Đ chưa trả cho ông Huỳnh Phước T, Công ty TNHH Đ đồng ý trả cho ông Huỳnh Phước T; Đồng thời tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày ông T không được làm việc với mức lương đóng bảo hiểm theo hợp đồng lao động là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật lao động.*"... phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày người lao động không được làm việc và phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động".*

Công ty TNHH Đ không muốn nhận ông T lại làm việc và ông Huỳnh Phước T đồng ý, nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Bộ luật Lao động năm 2019: *"Trường hợp người sử dụng lao động không muốn nhận lại người lao động và người lao động đồng ý thì ngoài khoản tiền người sử dụng lao động phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều này và trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 46 của Bộ luật này, hai bên thỏa thuận khoản tiền bồi thường thêm cho người lao động nhưng ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động để chấm dứt hợp đồng lao động"*. Căn cứ bản chi tiết giao dịch tài khoản giữa ông Huỳnh Phước T thì mặc dù mức lương cơ bản theo hợp đồng lao đồng là 6.177.500 đồng/tháng nhưng thực tế phụ cấp phát sinh nên khoản chi trả

cao hơn. Các đương sự đều thống nhất tháng lương cuối cùng trước khi nghỉ việc Công ty chi trả cho ông T là 20.309.588 đồng/tháng. Vì vậy, ông T yêu cầu bồi thường với mức lương 20.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 90 Bộ luật lao động và Điều 21 Nghị định 05/2015/NĐ-CP.

Quá trình giải quyết vụ án Công ty TNHH Đ đồng ý giao trả cho ông T Chứng chỉ vận hành A0 mang tên ông Huỳnh Phước T. Việc trả lại Chứng nhận vận hành A0 mang tên Huỳnh Phước T do Giám đốc Trung tâm điều độ HTĐ quốc gia cấp ngày 23/9/2021 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Bộ luật Lao động năm 2019: *"Hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động. 1. Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động"*.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo pháp luật của Công ty có ý kiến là Công ty trả lại Chứng chỉ nhưng ông T phải trả phí đào tạo, đồng thời Công ty không đồng ý trả tiền lương cho thời gian ông T không làm việc từ tháng 4 đến tháng 9/2025. Xét thấy đối với chi phí đào tạo, vấn đề này ở cấp sơ thẩm chưa được thụ lý, chưa xem xét nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Đối với ý kiến về việc không chấp nhận trả tiền lương những ngày ông T không làm việc thì xết thấy hợp đồng của Công ty với ông T là hợp đồng không xác định thời hạn, Công ty chấm dứt hợp đồng không đúng quy định nên phải trả tiền lương cho những ngày ông T không được làm việc theo quy định tại Điều 41 Bộ luật Lao động, nên ý kiến của đại diện bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Đối với các khoản tiền nguyên đơn yêu cầu không được bản án sơ thẩm chấp nhận, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xử tuyên chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật; Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình, nên không có cơ sở để chấp nhận.

Do kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Bản án sơ thẩm vì vậy được giữ nguyên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là đại diện theo ủy quyền của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ; giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Lâm Đồng

Căn cứ vào:

Điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17, điểm a Khoản 1 Điều 36; Điều 39; Điều 41, Điều 46, Điều 90 của Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước T đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ về việc "tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động":

+ *Tuyên bố* Quyết định số 01.03.2025/QĐ/TNP1-TH ngày 01/3/2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Huỳnh Phước T là trái pháp luật.

+ Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải trả cho ông Huỳnh Phước T số tiền tổng cộng là: 235.036.670 đồng *(Hai trăm ba mươi lăm triệu không trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng)*.

+ Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải trả lại cho ông Huỳnh Phước T bản chính Chứng chỉ vận hành A0 mang tên Huỳnh Phước T do Giám đốc Trung tâm Đ1 cấp ngày 23/9/2021.

+ Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Huỳnh Phước T từ ngày 01/5/2025 đến ngày 30/9/2025 với mức lương đóng là 6.177.500 đồng/tháng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/3/2026.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND khu vực 13 - LĐ;
- Phòng THADS khu vực 13 - LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thái Bình